

Số: 372/QĐ-ĐHKB

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-TTg ngày 26/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh Bắc;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024 của Trường Đại học Kinh Bắc (có đề án kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Trưởng phòng QLĐT, Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐT, BGH (để b/c);
- Như Điều 2;
- Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT./.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 6 năm 2024

Số: 35/QĐ-ĐHKB

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 28/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TT ngày 28/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 06/06/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, trình sinh cơ sở thông qua Hội đồng Giáo dục nhân học;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh Bắc;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024 của Trường Đại học Kinh Bắc (cơ sở đào tạo theo Quyết định này).

Điều 2. Trường phòng QLĐT, Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.


Nguyễn Văn Hòa

- Nơi nhận:
- HĐT, BGH (để p/c);
 - Như Điều 2;
 - Website Trường;
 - Lưu: VT, QLĐT.

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **372/QĐ-ĐHKB** ngày **28** tháng **3** năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh Bắc)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC**
 - Tên tiếng Anh: University of Kinh Bac
- Mã trường: UKB
- Địa chỉ trụ sở chính: xã Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 - Cơ sở đào tạo: phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh
- Trang thông tin điện tử: www.daihockinhbac.edu.vn
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
 - Sứ mệnh: Đào tạo nhân lực trình độ, chất lượng cao, trong đó có những người khuyết tật, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.
 - Tầm nhìn: Đến năm 2030, trở thành trường Đại học ứng dụng, được xếp hạng cao trong hệ thống giáo dục đại học cả nước.
 - Giá trị cốt lõi (Giá trị văn hóa): “Đổi mới - Sáng tạo - Phát triển bền vững, hướng tới Chân - Thiện - Mỹ”
 - Triết lý giáo dục: “Giáo dục toàn diện - Chắp cánh tương lai”
- Điện thoại: 0888 007 589 - 0868 666 357
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
Đường link việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.daihockinhbac.edu.vn
Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý				83	84.4
- Kế toán	Đại học				
- Quản trị kinh doanh	Đại học				
- Tài chính ngân hàng	Đại học				
- Luật kinh tế	Đại học				
Máy tính và công nghệ thông tin				56	90
- Công nghệ thông tin	Đại học				
- Công nghệ kỹ thuật điện tử - v.thông	Đại học				
- Quản lý xây dựng	Đại học				
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				134	81.1
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học				
- Quản lý nhà nước	Đại học				
- Ngôn ngữ Anh	Đại học				

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.daihockinhbac.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2022				Năm 2023			
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				Theo KQ THPT	Theo Học bạ			Theo KQ THPT	Theo Học bạ
1	Kinh doanh và quản lý								
	Quản trị kinh doanh	120	116	15	18	120	77	15	18
	Tài chính – Ngân hàng	60		15	18	60		15	18
	Kế toán	160	95	15	18	160	77	15	18
2	Pháp luật								
	Luật kinh tế	50	13	15	18	50	16	15	18
	Luật	100	14			100	11	15	18
3	Máy tính và công nghệ thông tin								
	Công nghệ thông tin	160	158	15	18	160	130	15	18
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20		15	18	20		15	18
4	Kiến trúc và xây dựng								
	Kiến trúc	20		15	15	20		15	15
	Quản lý xây dựng	20		15	18	20		15	18
5	Sức khỏe								
	Dược học	100	36	21	Giới hoặc	100	30	21	Giới hoặc
	Y học cổ truyền	100	51	22	hoặc	100	62	21	hoặc

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển Theo KQ THPT QG Theo Học bạ điểm xét tốt nghiệp từ 8.0	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển Theo KQ THPT QG Theo Học bạ điểm xét tốt nghiệp từ 8.0
	Y khoa	100	81	22	100	159	22,5
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	180	63	15	180	42	15
7	Nhân văn						
	Ngôn ngữ Anh	110	35	15	110	37	15
8	Khoa học xã hội và hành vi						
	Quản lý nhà nước	40		15	40		15
9	Mỹ thuật ứng dụng						
	Thiết kế đồ họa	30		15			15
	Thiết kế nội thất	20		15			15
	Thiết kế thời trang						

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

www.daihockinhbac.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kế toán	7340301	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2023
2	Quản trị kinh doanh	7340101	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2023
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2023
4	Công nghệ thông tin	7480201	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2023
5	Luật kinh tế	7380107	699/QĐ-BGDĐT	07/03/2016	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2023
6	Ngôn ngữ Anh	7220201	433/QĐ-BGDĐT	09/02/2018	423/QĐ-BGDĐT	09/02/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
7	Quản lý kinh tế	8340410	300/QĐ-BGDĐT	24/01/2017	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2023
8	Luật kinh tế	8380107	2104/QĐ-BGDĐT	24/06/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2023
9	Dược học	7720201	2684/QĐ-BGDĐT	27/08/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2023
10	Y học cổ truyền	7720115	2684/QĐ-BGDĐT	27/08/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2023
11	Luật	7380101	2939/QĐ-BGDĐT	20/09/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2023
12	Y khoa	7720101	2529/QĐ-BGDĐT	05/09/2022			Bộ GD&ĐT	2022	2023
13	Tài chính – Ngân hàng	7340201	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
14	CNKI điện tử viễn thông	7510302	240/QĐ-BGDĐT	23/01/2015	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2020

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
15	Thiết kế đồ họa	7210403	2323/QĐ-BGDĐT	28/6/2013	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
16	Thiết kế nội thất	7580108	2323/QĐ-BGDĐT	28/6/2013	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
17	Thiết kế thời trang	7210404	2323/QĐ-BGDĐT	28/6/2013	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
18	Quản lý nhà nước	7310205	699/QĐ-BGDĐT	07/03/2016	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2021
19	Quản lý xây dựng	7580302	240/QĐ-BGDĐT	23/01/2015	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2020
20	Kiến trúc	7580101	240/QĐ-BGDĐT	23/01/2015	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2020

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03): Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.daihockinhbac.edu.vn

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh, Quy chế tuyển sinh, Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.daihockinhbac.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Phương thức 1 (Mã PT 100): Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Phương thức 2 (Mã PT 200): Sử dụng kết quả học tập cấp THPT

+ Xét điểm TBC của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển

+ Xét điểm TBC năm lớp 12

Phương thức 3 (Mã PT 500): Xét tuyển đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề (Y khoa, Y học cổ truyền, Dược học)

Phương thức 4 (Mã PT 301): Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh Bắc

Phương thức 5 (Mã PT 402): Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do các trường khác tổ chức để xét tuyển gồm ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP HCM, ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Sư phạm TP HCM, ĐH Bách khoa Hà Nội

1.4. Chi tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340301	Kế toán	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	160	A00	D01	A01	C04				
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	120	A00	D01	A01	C04				
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	50	A00	A01	D01	C00				
4	Đại học	7380101	Luật	100 + 200 +	Phương thức 1,2,4,5	100	A00	A01	D01	C00				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				301 + 401										
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	160	A00	D01	A01	C04				
6	Đại học	7720201	Dược học	100 + 200 + 301 + 500 + 401	Phương thức 1,2,3,4,5	100	A00	A01	B00	D90				
7	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	100 + 200 + 301 + 500 + 401	Phương thức 1,2,3,4,5	100	A00	A01	B00	D90				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
8	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	180	A00	A01	D01	C00				
9	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100 + 200 + 301 + 401	Phương thức 1,2,4,5	110	D01	A01	D14	D10				
10	Đại học	7720101	Y khoa	100 + 200 + 301 + 500 + 401	Phương thức 1,2,3,4,5	100	A00	A01	B00	D90				
11	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng											

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
12	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông											
13	Đại học	7580302	Quản lý xây dựng											
14	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước											
15	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa											
16	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất											
17	Đại học	7580101	Kiến trúc											
18	Đại học	7210404	Thiết kế thời trang											

Ghi chú: Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chỉnh trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành. 08 ngành không tổ chức tuyển sinh đợt 1 gồm: Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, Thiết kế thời trang, Quản lý xây dựng, Kiến trúc, Tài chính ngân hàng, Quản lý nhà nước, Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông

1.5. Ngưỡng đầu vào

a) Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Đối với khối ngành sức khỏe (Dược học, Y học cổ truyền, Y khoa): Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2024.

- Đối với các ngành khác: Tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên đạt từ 15,0 điểm trở lên.

b) Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ)

- Đối với khối ngành sức khỏe (Dược học, Y học cổ truyền, Y khoa) phải có Học lực lớp 12 xếp loại từ **Giỏi** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Đối với các ngành khác phải có:

+ Điểm trung bình chung (TBC) của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 5.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 15 điểm trở lên (chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên theo đối tượng).

+ Điểm TBC lớp 12 đạt từ 5.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 15 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng).

c) Phương thức 3: Xét tuyển đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng ngưỡng đầu vào một trong các tiêu chí sau:

- *Tiêu chí 1:* Học lực lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- *Tiêu chí 2:* Tốt nghiệp THPT loại Giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- *Tiêu chí 3:* Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại Giỏi trở lên và có điểm TBC học bạ lớp 12 đạt từ 5.0 trở lên;

- *Tiêu chí 4:* Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo và có điểm TBC học bạ lớp 12 đạt từ 5.0 trở lên;

d) Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh Bắc và Bộ Giáo dục và Đào tạo

đ) Phương thức 5: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do các trường khác tổ chức để xét tuyển gồm ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP HCM, ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Sư phạm TP HCM, ĐH Bách khoa Hà Nội:

- Đối với khối ngành sức khỏe (Dược học, Y học cổ truyền, Y khoa): Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2024.

- Đối với các ngành khác: Tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên đạt từ 15,0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Mã trường: UKB

- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn
1. Kế toán	7340301	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lí	A00 D01 A01 C04
2. Quản trị kinh doanh	7340101	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lí	A00 D01 A01 C04
3. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Văn, Lịch sử, Địa lí	A00 A01 D01 C00
4. Ngôn ngữ Anh	7220201	1- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh. 3- Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4- Toán, Địa lí, Tiếng Anh.	D01 A01 D14 D10
5. Luật kinh tế	7380107	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00 A01

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn
		3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D01 C00
6. Công nghệ thông tin	7480201	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lí	A00 D01 A01 C04
7. Dược học	7720201	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Hóa, Sinh 4- Toán, Tiếng Anh, KHTN	A00 A01 B00 D90
8. Y học cổ truyền	7720115	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Hóa, Sinh 4- Toán, Tiếng Anh, KHTN	A00 A01 B00 D90
9. Luật kinh tế	7380101	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	A00 A01 D01 C00
10. Y khoa	7720101	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Hóa, Sinh 4- Toán, Tiếng Anh, KHTN	A00 A01 B00 D90

- Các ngành năng khiếu: Riêng đối với các môn năng khiếu thí sinh có thể sử dụng điểm năng khiếu của các trường đại học khác hoặc tham gia sơ tuyển vào Trường Đại học Kinh Bắc.

Yêu cầu đối với bài sơ tuyển môn vẽ:

+ Về nội dung: Vẽ 1 đến 2 đồ vật có hình khối như bình hoa, cốc, chén, ... hoặc chân dung (tượng hoặc người)

+ Về hình thức: Vẽ chì đen trên giấy A4 có bố cục rõ ràng và gợi ý sáng tạo bằng bút chì đen

+ Hình thức sơ tuyển: Thí sinh gửi sản phẩm về trường theo đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển gồm:

- a) Đối với xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024
 - Đơn xin xét tuyển theo mẫu
 - Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024
 - Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024
 - Bản sao CCCD/CMND
- b) Đối với các phương thức xét tuyển khác
 - Đơn xin xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh Bắc
 - Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024
 - Bản sao Học bạ THPT
 - Bản sao CCCD/CMND
 - Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học (đối với phương thức 3)
 - Xác nhận công tác từ 3 năm kinh nghiệm đúng với chuyên môn được đào tạo (đối với phương thức 3)
 - Giấy xác nhận kết quả đánh giá năng lực của các trường khác (đối với phương thức 5)
 - Các giấy tờ ưu tiên, chứng nhận liên quan (đối với phương thức 4)

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 28/03/2024

b) Xét tuyển đợt 1: Theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

c) Các đợt xét tuyển bổ sung: Đến hết ngày 30/12/2024

Chú ý: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt tuyển phù hợp với tình hình thực tế và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

- Đăng ký trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc
- Thí sinh gửi chuyển phát nhanh hồ sơ qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc – phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh
- Đăng ký trên Website của Nhà trường (<http://www.daihockinhbac.edu.vn>)

1.7.5. Quy trình xét tuyển

Bước 1: Thí sinh đăng ký hồ sơ xét tuyển

Bước 2: Tổng hợp hồ sơ của thí sinh đăng ký

Bước 3: Nhập dữ liệu, thống kê các điều kiện xét tuyển (cập nhật dữ liệu lên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường)

Bước 4: Hội đồng tuyển sinh

- + Xét theo nguyện vọng của thí sinh đã đủ các điều kiện của Nhà trường.
- + Ưu tiên thí sinh chọn ngành 1 hay đăng ký chọn ngành 2 (Xếp thứ tự từ trên xuống theo chỉ tiêu được xác định nếu còn chỉ tiêu)

+ Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)

Bước 5: Tổng hợp và công bố kết quả xét tuyển

Bước 6: Thông báo kết quả xét tuyển và gửi Giấy báo nhập học

Bước 7: Xác nhận thí sinh trúng tuyển nhập học lên hệ thống

1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh là người khuyết tật đã tốt nghiệp THPT
- Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh Bắc;
- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển và được nhận chính sách ưu tiên của Nhà trường.

1.9. Lệ phí:

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển
- Lệ phí xét tuyển theo phương thức 3 (Mã PTXT 500): 1,2 triệu/thí sinh

1.10. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Ngành	Học phí/tín chỉ	Học phí/1SV/1 năm học	Dự kiến học phí/1SV của cả khóa học
Dược học	915.000 đồng	27 triệu đồng	135 triệu đồng
Y học cổ truyền	1.200.000 đồng	36 triệu đồng	216 triệu đồng
Y khoa	2.200.000 đồng	70 triệu đồng	420 triệu đồng
Các ngành khác	500.000 đồng	15 triệu đồng	60 triệu đồng

Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học, trong trường hợp đặc biệt cần tăng học phí thì mức tăng không quá 10%/năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 28/03/2024
- Xét tuyển đợt 1: Theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- Các đợt xét tuyển bổ sung: Đến hết ngày 30/12/2024

Chú ý: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt tuyển phù hợp với tình hình thực tế và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.12. Các nội dung khác

a) Học bổng

- Hàng năm, Nhà trường có học bổng cho sinh viên có thành tích học tập tốt và có nhiều đóng góp cho hoạt động của Nhà trường.

- Tặng học bổng 50% học phí toàn khóa cho sinh viên là người khuyết tật, miễn phí kí túc giá, giảm 50% chi phí giáo trình trong toàn khóa học.

b) Ký túc xá

Trường Đại học Kinh Bắc có kí túc xá với 1500 chỗ ở cho sinh viên, được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên (từ 130.000 đồng/tháng/sinh viên)

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Trường Đại học Kinh Bắc có điều kiện thuận lợi để phát triển 2 ngành Du lịch và Công nghệ thông tin. Chủ đầu tư Trường Đại học Kinh Bắc là Tập đoàn kinh tế Chân - Thiện- Mỹ (gồm 8 công ty thành viên và 1 trường đại học), Tập đoàn có thế mạnh trong hoạt động du lịch quốc tế, mỗi ngày đón hàng ngàn lượt khách thăm

quan, đây chính là nơi sinh viên Nhà trường thực tập và được tuyển dụng việc làm. Hơn nữa, Bắc Ninh là địa phương có tốc độ phát triển công nghiệp nhanh nhất cả nước, nhiều tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới đã đầu tư những dự án lớn tại đây như Samsung, Canon, Foxconn, ... tạo điều kiện cho sinh viên có việc làm thêm khi đi học và nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

Trong thời gian vừa qua, Nhà trường đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp du lịch, công nghệ thông tin xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tế, đồng thời giúp sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, tích lũy kinh nghiệm chuyên môn.

Nhà trường đã ký kết hợp tác với nhiều doanh nghiệp, trong lĩnh vực du lịch là: Hệ thống khách sạn Mường Thanh, tập đoàn Du thuyền Universal Cruise Ship Management, Belvedere Resort Tam Đảo, khách sạn Crown Plaza West Hanoi, Công ty Cổ phần Du thuyền Pelican, ...; trong lĩnh vực công nghệ thông tin là: Tập đoàn VNPT chi nhánh Bắc Ninh, tập đoàn FPT, tập đoàn khoa học kỹ thuật Hồng Hải, ..Hàng năm Trường Đại học Kinh Bắc tổ chức hàng trăm sinh viên thực tập, trải nghiệm thực tế hưởng lương tại các đơn vị, doanh nghiệp kể trên. Do được tích lũy kinh nghiệm, thực tập làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, sát với chuyên môn nên 95% sinh viên ngành quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và ngành công nghệ thông tin có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp

Ngoài việc đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp, Trường Đại học Kinh Bắc chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên ngành du lịch và công nghệ thông tin, Nhà trường cộng tác với nhiều giảng viên là giám đốc doanh nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch, công nghệ thông tin, đây là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn hoạt động đào tạo với thực tế, đáp ứng được xu hướng phát triển của xã hội.

Đồng thời Nhà trường đầu tư hệ thống máy tính, các phòng thực hành hiện đại, đầy đủ trang thiết bị đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động đào tạo.

1.14. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 35 tỷ đồng

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm 2023: 15 triệu/sinh viên

2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập, không mắc bệnh truyền nhiễm, tâm thần

- Nộp hồ sơ tuyển sinh đúng quy định

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340301	Kế toán	500	Phương thức 1	30	A00	D01	D01	A01	A01	C04	C04	
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Phương thức 1	30	A00	D01	D01	A01	A01	C04	C04	
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế	500	Phương thức 1	30	A00	A01	A01	D01	D01	C00	C00	
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Phương thức 1	30	A00	D01	D01	A01	A01	C04	C04	
5	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	500	Phương thức 1	20	A00	A01	A01	D01	D01	C00	C00	
6	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Phương thức 1	50	D01	A01	A01	D14	D14	D10	D10	

Ghi chú: Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã

đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành

1.5. Ngưỡng đầu vào

Điểm trung bình chung toàn khóa đạt từ 5.5 (thang điểm 10) hoặc đạt từ 2.0 (thang điểm 4) trở lên

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Đơn xin xét tuyển theo mẫu của Trường
- Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học
- Bảng điểm trung cấp, cao đẳng, đại học

Chú ý: Đối với những thí sinh tốt nghiệp trung cấp: Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc chứng nhận hoàn thành chương trình đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

- Đợt 1: Trước ngày 30/04/2024
- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2024
- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2024
- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2024
- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2024
- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2024

Chú ý: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt tuyển phù hợp với tình hình thực tế; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc
- Đăng ký trên Website của Nhà trường (<http://www.daihockinhbac.edu.vn>) hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.8. Chính sách ưu tiên

1.9. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/thí sinh

1.10. Học phí: 500.000 đồng/tín chỉ

Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học, trong trường hợp đặc biệt cần tăng học phí thì mức tăng không quá 10%/năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Trước ngày 30/04/2024

- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2024

- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2024

- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2024

- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2024

- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2024

Chú ý: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt tuyển phù hợp với tình hình thực tế; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.12. Các nội dung khác

Trường Đại học Kinh Bắc có kí túc xá với 1500 chỗ ở cho sinh viên, được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên (từ 130.000 đồng/tháng/sinh viên)

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://daihockinhbac.edu.vn>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Phương thức 1 (Mã PT 100): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Phương thức 2 (Mã PT 200): Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340301	Kế toán	100 200	Phương thức 1, 2	20	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100 200	Phương thức 1, 2	20	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100 200	Phương thức 1, 2	20	2104/QĐ-BGDĐT	24/06/2021	Bộ GD&ĐT	
4	Đại học	7380101	Luật	100 200	Phương thức 1, 2	20	2939/QĐ-BGDĐT	20/09/2021	Bộ GD&ĐT	
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100 200	Phương thức 1, 2	20	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
6	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100 200	Phương thức 1, 2	20	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
7	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100 200	Phương thức 1, 2	20	433/QĐ-BGDĐT	09/02/2018	Bộ GD&ĐT	

Ghi chú: Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành

1.5. Ngưỡng đầu vào

a) Phương thức 1: Tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên

b) Phương thức 2:

+ Điểm trung bình chung (TBC) của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 5.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 15 điểm trở lên

+ Điểm TBC lớp 12 đạt từ 5.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 15 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển gồm:

a) Đối với xét kết quả thi tốt nghiệp

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển và nộp cho Nhà trường bằng các phương thức: trực tiếp tại trường hoặc chuyển qua Bưu điện.

b) Đối với xét kết quả học tập cấp THPT

- Đơn xin xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh Bắc

- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024

- Bản sao Học bạ THPT

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

a) Đối với xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với xét kết quả học tập cấp THPT

- Đợt 1: Trước ngày 30/04/2024

- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2024

- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2024

- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2024

- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2024

- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2024

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc

- Đăng ký trên Website của Nhà trường (<http://daihockinhbac.edu.vn>) hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh là người khuyết tật đã tốt nghiệp THPT

- Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển và được nhận chính sách ưu tiên của Nhà trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/thí sinh

1.10. Học phí: 500.000 đồng/tín chỉ

Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học, trong trường hợp đặc biệt cần tăng học phí thì mức tăng không quá 10%/năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Trước ngày 30/04/2024

- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2024

- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2024

- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2024

- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2024

- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2024

1.12. Các nội dung khác

Trường Đại học Kinh Bắc có kí túc xá với 1500 chỗ ở cho sinh viên, được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên (từ 130.000 đồng/tháng/sinh viên)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

- Có đủ sức khỏe học tập

- Nộp hồ sơ tuyển sinh theo quy định

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (**Mã PT 500**)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340301	Kế toán	500	Phương thức 1	60	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Phương thức 1	60	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế	500	Phương thức 1	60	2104/QĐ-BGDĐT	24/06/2021	Bộ GD&ĐT	
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Phương thức 1	60	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
5	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	500	Phương thức 1	60	2033/QĐ-BGDĐT	30/5/2012	Bộ GD&ĐT	
6	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	500	Phương thức 1	60	699/QĐ-BGDĐT	07/3/2016	Bộ GD&ĐT	
7	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Phương thức 1	60	433/QĐ-BGDĐT	09/02/2018	Bộ GD&ĐT	

Ghi chú: Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chỉnh trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành

1.5. Ngưỡng đầu vào

Điểm trung bình chung toàn khóa đạt từ 5.5 (thang điểm 10) hoặc đạt từ 2.0 (thang điểm 4) trở lên

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Đơn xin xét tuyển theo mẫu của Trường
- Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học
- Bản sao Bảng điểm trung cấp, cao đẳng, đại học
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT đối với trường hợp đã tốt nghiệp trung cấp

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

- Đợt 1: Trước ngày 30/04/2024
- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2024
- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2024
- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2024
- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2024
- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2024

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc

- Đăng ký trên Website của Nhà trường (<http://www.daihockinhbac.edu.vn>) hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh là người khuyết tật đã tốt nghiệp THPT

- Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kinh Bắc;

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển và được nhận chính sách ưu tiên của Nhà trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/thí sinh

1.10. Học phí: 500.000 đồng/tín chỉ

Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học, trong trường hợp đặc biệt cần tăng học phí thì mức tăng không quá 10%/năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Trước ngày 30/04/2024

- Đợt 2: Trước ngày 30/06/2024

- Đợt 3: Trước ngày 30/08/2024

- Đợt 4: Trước ngày 30/09/2024

- Đợt 5: Trước ngày 30/10/2024

- Đợt 6: Trước ngày 30/12/2024

1.12. Các nội dung khác

Trường Đại học Kinh Bắc có kí túc xá với 1500 chỗ ở cho sinh viên, được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên (từ 130.000 đồng/tháng/sinh viên)

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Mẫu số 02 kèm theo)

CÁN BỘ KÊ KHAI

Vũ Thị Minh Nghĩa



PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2024)

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
2.1	Khoa học xã hội và hành vi	831	
	Quản lý kinh tế	8310110	45
2.2	Pháp luật	838	
	Luật kinh tế	8380107	101
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	<i>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i>		
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	- Công nghệ thông tin	7480201	457
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	217
3.1.2	<i>Các ngành đào tạo (trừ các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</i>		
3.1.2.1	Nghệ thuật	721	
	- Thiết kế đồ họa	7210403	4
	- Thiết kế thời trang	7210404	1
3.1.2.2	Nhân văn	722	
	- Ngôn ngữ Anh	7220201	109
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	- Quản lý nhà nước	7310205	

3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý	734	
	- Quản trị kinh doanh	7340101	346
	- Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	- Kế toán	7340301	255
3.1.2.5	Pháp luật	738	
	- Luật	7380101	24
	- Luật kinh tế	7380107	29
3.1.2.6	Công nghệ kỹ thuật	751	
	- Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
3.1.2.7	Kiến trúc và xây dựng	758	
	- Kiến trúc	7580101	
	- Thiết kế nội thất	7580108	1
	- Quản lý xây dựng	7580302	
3.1.2.8	Sức khỏe	772	
	- Y học cổ truyền	7720115	207
	- Dược học	7720201	162
	- Y khoa	7720101	237
3.2	<i>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</i>		
3.2.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	- Công nghệ thông tin	7480201	
3.2.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
3.2.3	Nghệ thuật	721	
	- Thiết kế đồ họa	7210403	
	- Thiết kế thời trang	7210404	
3.2.4	Nhân văn	722	
	- Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	- Quản lý nhà nước	7310205	
3.2.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	- Quản trị kinh doanh	7340101	
	- Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	- Kế toán	7340301	
3.2.7	Pháp luật	738	

	- Luật	7380101	
	- Luật kinh tế	7380107	
3.2.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	- Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
3.2.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	- Kiến trúc	7580101	
	- Thiết kế nội thất	7580108	
	- Quản lý xây dựng	7580302	
3.2.10	Sức khỏe	772	
	- Y học cổ truyền	7720115	
	- Dược học	7720201	
3.3	<i>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</i>		
3.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	- Công nghệ thông tin	7480201	
3.3.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
3.3.3	Nghệ thuật	721	
	- Thiết kế đồ họa	7210403	
	- Thiết kế thời trang	7210404	
3.3.4	Nhân văn	722	
	- Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.3.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	- Quản lý nhà nước	7310205	
3.3.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	- Quản trị kinh doanh	7340101	
	- Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	- Kế toán	7340301	
3.3.7	Pháp luật	738	
	- Luật	7380101	
	- Luật kinh tế	7380107	
3.3.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	- Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
3.3.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	- Kiến trúc	7580101	

	- Thiết kế nội thất	7580108	
	- Quản lý xây dựng	7580302	
3.3.10	Sức khỏe	772	
	- Y học cổ truyền	7720115	
	- Dược học	7720201	
3.4	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>		
3.4.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	- Công nghệ thông tin	7480201	
3.4.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
3.4.3	Nghệ thuật	721	
	- Thiết kế đồ họa	7210403	
	- Thiết kế thời trang	7210404	
3.4.4	Nhân văn	722	
	- Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.4.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	- Quản lý nhà nước	7310205	
3.4.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	- Quản trị kinh doanh	7340101	
	- Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	- Kế toán	7340301	
3.4.7	Pháp luật	738	
	- Luật	7380101	
	- Luật kinh tế	7380107	
3.4.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	- Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
3.4.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	- Kiến trúc	7580101	
	- Thiết kế nội thất	7580108	
	- Quản lý xây dựng	7580302	
3.4.10	Sức khỏe	772	
	- Y học cổ truyền	7720115	
	- Dược học	7720201	

4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	18
4.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4.1.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	
4.1.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	4
4.1.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
4.1.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	37
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	19
4.1.7	Pháp luật	738	
	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	2
4.1.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
4.1.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	22
4.2.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4.2.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	

4.2.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	
4.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
4.2.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	5
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	15
4.2.7	Pháp luật	738	
	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	
4.2.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
4.2.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	24
4.3.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4.3.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	
4.3.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	
4.3.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
4.3.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	25
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	35
4.3.7	Pháp luật	738	

	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	
4.3.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
4.3.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	
4.4	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>		
4.4.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	
4.4.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4.4.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	
4.4.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	
4.4.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
4.4.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	
4.4.7	Pháp luật	738	
	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	
4.4.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
4.4.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	

5	Từ xa		
5.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748	
	Công nghệ thông tin	7480201	
5.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
5.3	Nghệ thuật	721	
	Thiết kế đồ họa	7210403	
	Thiết kế thời trang	7210404	
5.4	Nhân văn	722	
	Ngôn ngữ Anh	7220201	
5.5	Khoa học xã hội và hành vi	731	
	Quản lý nhà nước	7310205	
5.6	Kinh doanh và quản lý	734	
	Quản trị kinh doanh	7340101	
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
	Kế toán	7340301	
5.7	Pháp luật	738	
	Luật	7380101	
	Luật kinh tế	7380107	
5.8	Công nghệ kỹ thuật	751	
	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
5.9	Kiến trúc và xây dựng	758	
	Kiến trúc	7580101	
	Thiết kế nội thất	7580108	
	Quản lý xây dựng	7580302	
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 30 ha
- Số chỗ ở kí túc xá sinh viên (nếu có): 1500 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính

trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		7875
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2100
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1250
1.3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	5	750
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	25	2125
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	450
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	30	1200
2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	1300
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	1570
	Tổng		10745

2.2. Các thông tin khác

a) Thống kê phòng thực hành, thí nghiệm

STT	Tên phòng	Danh mục thiết bị chính
1	Phòng thực hành Bar	Tủ lạnh
		Bàn ghế
		Ghế
		Tủ để đồ
		Tủ quây bar
		Tủ rượu
		Máy chiếu
		Hệ thống chậu rửa

		Ấm siêu tốc
		Máy xay
		Máy ép
		Vắt cam
		Thìa bar
		Thìa soup
		Bình lắc
		Chày dầm
		Zigger
		Kẹp chanh
		Thớt
		Dao
		lọc vắt vỏ chanh
		Các loại rượu
		Ly- cốc
		Lược đá
		Bình đựng đá
		Gắp đá
		Lọ hoa
		Tủ lạnh
		Bàn
		ghế
		Tủ để đồ
		Tủ bát
		Máy chiếu
		Hệ thống chậu rửa
2	Phòng thực hành nhà hàng	Khăn trải bàn
		Khăn ăn
		Bát ăn
		Đĩa
		Ly- cốc - chén
		thìa-nĩa-dao
		Bình rượu các loại
		Các loại rượu
		Đũa

		Rổ đựng bánh mỳ, hoa quả
		Bìa Menu
		Dụng cụ bảo quản sâm panh
		dụng cụ khai rượu
		Bình đựng đá
		Gắp đá
		Hộp đựng giấy ăn
		Nồi hâm Buffet
		Khay trưng bày thức ăn Buffet
		Đèn hâm nóng thức ăn tại chỗ
		Bếp hâm nóng bình cà phê
		Bình đựng nước ép trái cây
		Bình đựng hạt ngũ cốc
		Bếp điện từ
		Giá để tạp chí
		Lọ hoa
		Đồng hồ treo tường
3	Phòng thực hành buồng	Giường
		Điều hòa
		Quạt điện
		Cây trang trí
		Tủ đựng đồ
		Bàn ghế
		Tủ gương
		Chăn - ga - gối
		Máy hút bụi
		Lọ hoa
		Hộp đựng giấy ăn
		Bàn là
		Bìa kẹp giấy ghi chú
		Bìa Menu
		Hệ thống chậu rửa
		Nhà vệ sinh
		Khăn tắm

		Các đồ dùng hằng ngày (xà phòng, kem đánh răng, bàn chải...)
		Bình nước
		Bình siêu tốc
		Cốc - chén
		Móc quần áo
		Thảm lau các loại
		Điện thoại
		Thiết bị làm vệ sinh
		Tivi
		Đồng hồ treo tường
		Giá để tạp chí
4	Phòng thực hành lễ tân Phòng nghiệp vụ du lịch	Đồng hồ treo tường
		Tivi
		Máy tính
		Tủ để đồ
		Giá để tạp chí
		Bàn ghế
		Quầy lễ tân
		Bản đồ
		Lọ hoa
		Hệ thống âm thanh
		Bảng thông tin
		Điện thoại
		Hộp đựng giấy ăn
5	Phòng thực hành máy tính B602	CPU cấu hình Main: Intel(R) Pentium(R) CPU G4560@3.50GHz, RAM 4GB, HDD 465GB Toshiba:25 bộ, Bàn phím chuột Logitech: 31 bộ
		CPU cấu hình Main: Intel(R) Cote(TM) i3-7350k CPU@4.20GHz, RAM 8GB, HDD 120GB Toshiba: 5 bộ
		Màn hình WiewSonic VA2419-SH: 30 màn hình
		Màn hình SamSung LC14F390FHEXXV: 2 màn hình

		Swith: Cisco 24 port: 1 chiếc, TL-SP10106D 16 port:1 chiếc, TP-SF1008D 8port: 1 chiếc, TL-Wr840N: 1 chiếc
		Bàn ghế
		Máy chiếu: EPSON, màn chiếu 1 bộ
		Máy hút âm
		Loa mic 1 bộ
6	Phòng thực hành máy tính B702	CPU cấu hình Main: Intel(R) Cote(TM) i3-7350k CPU@4.20GHz, RAM 8GB, HDD 120GB Toshiba, Bàn phím chuột SunSony: 31 bộ
		Màn hình SamSung LC14F390FHEXXV: 31 màn
		Swith: TP-SF1008D 8port: 4 chiếc
		Bàn ghế
		Máy chiếu: INFOCUS, màn chiếu 1 bộ
		Máy hút âm
		Loa mic 1 bộ
7	Phòng thực hành máy tính – Kế toán máy B703	CPU cấu hình Main: Pentium(R) Dual-Core CPU E5800 @3.20GHz, RAM 2GB, HDD 235GB Seagate, Bàn phím chuột FPT: 30 bộ
		Màn hình FPT: 31 màn hình
		Bàn ghế
		Máy chiếu: Optoma, màn chiếu 1 bộ
		Máy hút âm
		Phần mềm kế toán, phần mềm thuế
8	Phòng thực hành điện tử A705	Máy chiếu
		Đồng hồ đa năng
		Máy tính
		Máy hiện sóng
		Máy phát xung
		Board vạn năng (nguồn)
		Board cắm số, hàn
		Mỏ hàn xung

		Kim, tô vít, kéo, panh
		Linh kiện điện tử (Transistor, IC số, tụ điện, điện
		Mô đun dàn trải của ti vi dung thực tập sửa chữa
9	Phòng thực hành Hóa – Lý	Trang thiết bị dùng cho thực hành Hóa, Lý
10	Phòng thực hành Dược liệu – Dược cổ truyền	Trang thiết bị dùng cho thực hành dược liệu, dược cổ truyền
11	Phòng thực hành Hóa dược – Kiểm nghiệm	Trang thiết bị dùng cho thực hành hóa dược, kiểm nghiệm dược
12	Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng	Trang thiết bị dùng cho thực hành dược lý, dược lâm sàng
13	Phòng thực hành Bảo chế và sản xuất công nghiệp dược	Trang thiết bị dùng cho thực hành bảo chế dược và sản xuất công nghiệp dược
14	Nhà thuốc thực hành	Trang thiết bị dùng cho thực hành nhà thuốc
15	Phòng thực hành Giải phẫu – Giải phẫu bệnh – Mô phôi	Trang thiết bị dùng cho thực hành giải phẫu, giải phẫu bệnh và mô phôi
16	Phòng thực hành Sinh lý – Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Trang thiết bị dùng cho thực hành sinh lý, sinh lý bệnh và miễn dịch
17	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh	Trang thiết bị dùng cho thực hành vi sinh, ký sinh trùng
18	Phòng thực hành Sinh học – Di truyền	Trang thiết bị dùng cho thực hành sinh học và di truyền
19	Trung tâm Tiền lâm sàng	Trang thiết bị dùng cho thực hành tiền lâm sàng

20	Phòng thực hành Bào chế YHCT	Trang thiết bị dùng cho thực hành bào chế YHCT
21	Phòng thực hành Châm cứu – Xoa bóp – Bấm huyệt	Trang thiết bị dùng cho thực hành các phương pháp điều trị không dùng thuốc
22	Phòng khám thực hành và các phòng thực hành khác khối	Trang bị thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo

b) Thông kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	3856
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	1739
6	Khối ngành VI	2368
7	Khối ngành VII	3255

2.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian (Phụ lục kèm theo)

2.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển tính trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Phòng thực hành: Đàn phím YMC-T	20
Phòng thực hành: Chăm sóc - Kỹ thuật - Bàn massage	21
Phòng thực hành: Bàn chải và các phòng thực hành khác khác	22

b) Trong kế hoạch học tập (gồm thời gian, học phần, học liệu) của sách tham khảo tập các kế hoạch học tập, các kế hoạch chi tiết tại trong bản viết

STT	Khởi ngành đào tạo/nhóm ngành	Số lượng
1	Khởi ngành I	
2	Khởi ngành II	
3	Khởi ngành III	3856
4	Khởi ngành IV	
5	Khởi ngành V	1739
6	Khởi ngành VI	2368
7	Khởi ngành VII	3222

3.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian (Tạm lược kèm theo)

3.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và làm chỉ dẫn
nguyên tắc trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non